

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHONG ĐIỀN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 71/2024/DS-ST

Ngày: 30/9/2024.

V/v: Tranh chấp ranh giới giữa các bất động sản
liền kề và hủy Văn bản thỏa thuận phân chia
sản thừa kế, không công nhận quan hệ vợ chồng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHONG ĐIỀN, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Trần Hồng Tươi

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Võ Văn Tường

2. Ông Nguyễn Thanh Hải

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Hồ Thị Loan Anh, là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ.

- **Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Ngọc N - kiểm sát viên.

Trong các ngày 12, 18, 25 và 30 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 118/2023/TLST-DS ngày 04 tháng 7 năm 2023 về việc “Tranh chấp ranh giới giữa các bất động sản liền kề, hủy Văn bản thỏa thuận phân chia sản thừa kế, không công nhận quan hệ vợ chồng”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 131/2024/QĐST-DS ngày 26 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1971 (có mặt).

Địa chỉ: ấp M, xã M, huyện P, thành phố Cần Thơ.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Nguyễn Thanh N1, sinh năm 1972 (có mặt).

Địa chỉ: 1 đường N, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T: Luật sư Lâm Thanh T1 - Văn phòng L4, Đoàn luật sư thành phố C (có mặt).

- **Bị đơn:** ông La Hiếu N2, sinh năm: 1942 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp M, xã M, huyện P, thành phố Cần Thơ.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Dương Minh L, sinh năm 1992 (có mặt).

Địa chỉ: số E, T, phường X, quận N, thành phố Cần Thơ.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Trương Thị H, sinh năm: 1945 (vắng mặt).

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Dương Minh L, sinh năm 1992 (có mặt).

Địa chỉ: số E, T, phường X, quận N, thành phố Cần Thơ.

2. Ông La Phước H1, sinh năm 1991 (vắng mặt).

3. Bà La Thị Mỹ L1, sinh năm 1993 (có mặt).

Địa chỉ: ấp M, xã M, huyện P, thành phố Cần Thơ.

Đại diện theo ủy quyền của ông H1 và bà L1: ông Nguyễn Thanh N1, sinh năm 1972 (có mặt).

Địa chỉ: 1 đường N, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông La Hiếu Nghĩa L2 ông Dương Minh L trình bày:

Bà Nguyễn Thị T và ông Lê Thanh D là vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn năm 1990, có 02 con chung là La Phước H1, La Thị Mỹ L1. Năm 2006, cha mẹ chồng là ông La Hiếu N2 có cho và tách thửa đất số 1, 2 diện tích 4.362 m² CLN, tờ bản đồ 02 cho chồng bà T là La Thành D1, được UBND huyện P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số H00284 ngày 26/10/2006 đứng tên ông La Thành D1. Đất tọa lạc tại ấp M, xã M, huyện P, thành phố Cần Thơ.

Ngày 25/01/2018, ông D1 chết không để lại di chúc. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giấy tờ khác ông N2 cất giữ. Đến năm 2023, ông La Hiếu N2 giao giấy tờ

cho bà T lập chứng thư thừa kế di sản của ông D1. Theo tờ khai tình trạng hộ tịch của ông La Thành D1 được Ủy ban xã M, huyện P, thành phố Cần Thơ chứng thực số 136 ngày 25/4/2023 thể hiện hàng thừa kế ông La Thành D1 gồm cha ruột là ông La Hiếu N2, mẹ ruột là bà Trương Thị H, vợ là bà Nguyễn Thị T, con ruột là La Phước H1 và La Thị Mỹ L1. Theo Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế được công chứng tại Văn phòng C số công chứng 414, quyển số 01/2023/TP/CC-SCC/HĐG ngày 14/02/2023 thì ông N2, bà H, anh H1 và chị L1 tuyên bố tặng cho quyền hưởng di sản thừa kế do ông La Thành D1 để lại cho bà Nguyễn Thị Thanh thụ H2.

Đến khi bà Nguyễn Thị T yêu cầu đo đạc chỉnh lý lộ từ 2m qua 3,3m thì ông Nghĩa L2 cha chồng bà T chỉ qua đất của gia đình bà T diện tích 870 m² so giấy chứng nhận. Bà T cho rằng ông N2 lấn ranh, hai bên không thống nhất được nên bà T có yêu cầu Ủy ban nhân dân xã M giải quyết nhưng không thành.

Bà T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Phong Điền giải quyết buộc ông La Hiếu N2 phải trả lại diện tích đất lấn chiếm đúng diện tích 4.362m², theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00284 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 26/10/2006 đứng tên ông La Thành D1.

Thống nhất với diện tích tại Bản trích đo địa chính số 1471/TTKTTNMT ngày 24/12/2023 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố C phần đất tranh chấp có diện tích 1.084,9m².

Ý kiến trình bày của bị đơn ông La Hiếu N2, có đại diện theo uỷ quyền của ông Nghĩa L2 ông Dương Minh L: Phía bị đơn ông N2 có đơn yêu cầu phản tố nội dung yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Phong Điền huỷ văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế được công chứng tại Văn phòng C số công chứng 414, quyển số 01/2023/TP/CC-SCC/HĐG ngày 14/02/2023 đối với phần di sản do con bị đơn là ông La Thành D1 chết để lại. Cụ thể, phần di sản ông La Thành D1 để lại là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1 và 2, tờ bản đồ số 02, diện tích 4362.0m² (CLN), chiếu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp giấy chứng nhận số H00284 do UBND huyện P cấp ngày 26/10/2006 cho ông La Thành D1. Do trước đây, ông N2 cùng vợ là bà Trương Thị H có tạo lập được một số tài sản trong đó có quyền sử dụng đất tại ấp M, xã M, huyện P, thành phố Cần Thơ. Đến năm 2006, vợ chồng ông N2 có tách thửa, tặng cho một phần quyền sử dụng đất với diện tích 4.362m² (đất trồng cây lâu năm) cho con trai La Thành D1 đứng tên chủ sử dụng, để vợ chồng nó làm nơi ổn định cuộc sống.

Sau khi con trai ông N2 chết, ông N2 có giao lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp giấy chứng nhận số H00284 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 26/10/2006 và các giấy tờ khác có liên quan cho con dâu Nguyễn Thị T để thực hiện thủ tục khai nhận di sản thừa kế theo pháp luật.

Sau khi các văn bản thừa kế được công chứng xong thì bà T có nộp hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai huyện P để làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất. Do lộ giới khu đất đã thay đổi nên Văn phòng đăng ký đất đai đã cử cán bộ đo đạc xuống vị trí thửa đất để đo đạc, cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đúng với hiện trạng sử dụng đất thì phát hiện diện tích bị giảm khoảng 870m² nên bà T đã cho rằng ông N2 lấn ranh. Từ đó dẫn đến phát sinh tranh chấp giữa bà T và gia đình ông N2. Thửa đất mà ông N2 đã tặng cho con trai La Thành D1 là một thửa đất có hình dạng cánh buồm, nằm cặp rạch. Hiện nay, sau nhiều năm sử dụng thì nhà nước đã mở rộng đường xá, thay đổi lộ giới nên đã ảnh hưởng đến diện tích đất của ông D1. Không những thế, thửa đất này nằm cặp kênh, rạch nên việc bị sạt lở là một trong những nguyên nhân dẫn đến diện tích đất bị giảm. Ông N2 đã nhiều lần giải thích cho con dâu ông hiểu nhưng không thành.

Ngày 14/4/2023, Ủy ban nhân dân xã M có tổ chức buổi hoà giải để giải quyết tranh chấp giữa các bên nhưng không thành. Sau đó, Bà T đã nộp đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Phong Điền.

Ông N2 nghĩ rằng, nguồn gốc tài sản tranh chấp là do vợ chồng ông tặng cho con trai, nay chỉ vì diện tích đất bị giảm mà bà T cho rằng ông lấn ranh, tiến hành khởi kiện cha, mẹ chồng là trái với luân thường, đạo lý, gây ảnh hưởng đến uy tín, danh dự của ông N2 và gia đình.

Ông N2 xác định việc yêu cầu huỷ toàn bộ văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế được công chứng tại Văn phòng C số công chứng 414, quyền số 01/2023/TP/CC-SCC/HĐG ngày 14/02/2023 là hoàn toàn có căn cứ, bởi các lý do sau: Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế đã xác định sai tư cách những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông La Thành D1. Bà Nguyễn Thị T không phải là vợ của ông La Thành D1 do ông bà không có đăng ký kết hôn nên bà T không phải là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông La Thành D1. Việc Văn phòng C xác định bà T thuộc hàng thừa kế thứ nhất từ những văn bản, giấy tờ do bà T cung cấp là không đúng, ảnh hưởng đến quyền lợi của những người đồng thừa kế khác; Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế đã sai về hình thức theo quy định của Bộ luật Dân sự hiện hành. Theo quy định của Bộ

luật dân sự hiện hành thì những người thừa kế có quyền nhận di sản hoặc từ chối nhận di sản. Đồng thời, theo quy định tại Điều 620 Bộ luật Dân sự 2015 thì: “Việc từ chối nhận di sản phải được lập thành văn bản và gửi đến người quản lý di sản, những người thừa kế khác, người được giao nhiệm vụ phân chia di sản để biết”. Tuy nhiên, Văn phòng C lại cho phép các đồng thừa kế “tuyên bố tặng cho” quyền hưởng di sản của mình cho người khác mà không phải là “từ chối nhận di sản”. Việc làm này không đúng với quy định của Bộ luật Dân sự 2015. Ngoài ra, trong Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế các đương sự có thỏa thuận như sau: “Bằng văn bản này, ông La Hiếu N2, bà Trương Thị H, ông La Phước H1 và bà La Thị Mỹ L1 tuyên bố tặng cho quyền hưởng di sản của mình cho bà Nguyễn Thị Thanh thụ H2”. Có thể thấy rằng, các đồng thừa kế của ông La Thành D1 lại “tuyên bố tặng cho” quyền hưởng di sản của mình cho bà T, người không phải là người thừa kế của ông D1; Văn phòng công chứng Lê Tấn Q đã làm sai quy định của Luật Công chứng. Tại đoạn cuối trang 2 của Văn bản thừa kế có ghi nhận như sau: “ông La Hiếu N2 và bà Trương Thị H có mời bà Nguyễn Thị Bích H3để làm chứng và chứng kiến ông La Hiếu N2 và Bà Trương Thị H còn minh mẫn”. Việc Văn phòng công chứng ghi nhận như trên là không đúng ý chí của tôi và chồng là ông La Hiếu N2, bởi tôi và ông nghĩa không có mời bà H3 để làm chứng. Bà H3 này là người quen của bà Nguyễn Thị T, do bà T tự mời đến. Theo quy định Khoản 5 Điều 40 luật Công chứng năm 2014 quy định, nếu có căn cứ cho rằng việc giao kết hợp đồng, giao dịch có dấu hiệu bị đe dọa, cưỡng ép, có sự nghi ngờ về năng lực hành vi dân sự của người yêu cầu công chứng... thì công chứng viên xác minh, yêu cầu giám định. Trường hợp không làm rõ được thì có quyền từ chối công chứng. Thời điểm công chứng ông N2 đã lớn tuổi (78 tuổi) và bị bệnh lãn tai, không nghe rõ, đáng lẽ Văn phòng công chứng phải xác minh và yêu cầu ông N2 giám định sức khỏe nhưng văn phòng công chứng đã không làm mà lại tin vào người làm chứng không phải do ông mời đến, không biết rõ về tình trạng sức khỏe của ông; vợ chồng ông N2 và bà H thay đổi ý chí, không đồng ý việc tặng cho quyền hưởng di sản của mình cho bà Nguyễn Thị T. Và đất đứng tên ông D1 và chưa sang tên bà T là chưa có hiệu lực pháp luật.

Nay, ông N2 yêu cầu hủy toàn bộ văn bản thỏa thuận phân chia di sản được Văn phòng C công chứng ngày 14/02/2023, ông N2 đổi ý không đồng ý nhường quyền hưởng di sản (của ông D1 để lại 4.362 m²) cho bà T.

Thống nhất với diện tích tại Bản trích đo địa chính số 1471/TTKTTNMT ngày 24/12/2023 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố C phần đất tranh chấp có diện tích 1.084,9m².

Ý kiến trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị H có đại diện theo uỷ quyền là ông Dương Minh L:

Bà Trương Thị H có yêu cầu độc lập ngày 11/10/2023, đơn yêu cầu bổ sung yêu cầu độc lập trình bày: Bà là vợ của ông N2 và là mẹ chồng bà Nguyễn Thị T, về nội dung hôn nhân và con cái, tài sản của ông anh D1, như đơn yêu cầu phản tố của ông N2.

Ông N2, bà H đứng ra làm lễ cưới bà T cho ông D1 năm 1990 nhưng ông D1 và bà T không có đăng ký kết hôn. Năm 2006, ông N2 có tách cho và giao đất cho ông D1. Ông D1 được Ủy ban nhân dân Huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 1 và 2, tờ bản đồ số 02, diện tích 4362.0m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ H00284 cấp ngày 26/10/2006 cho ông La Thành D1. Ngày 25/01/2018, ông D1 chết không để lại di chúc. Khi đó giấy tờ đất đai của ông D1 do ông N2 giữ. Đến năm 2023, ông N2 và bà H giao giấy tờ và có ý kiến bằng văn bản nhường quyền hưởng di sản của ông D1 4.362m² cho ông T được hưởng.

Nay, bà H có yêu cầu độc lập hủy toàn bộ văn bản thỏa thuận phân chia di sản được Văn phòng C công chứng ngày 14/02/2023, bà H đòi ý không đồng ý nhường quyền hưởng di sản (của ông D1 để lại 4.362 m²) cho bà T; không công nhận bà T và ông D1 là vợ chồng.

Quá trình hoà giải bà H có yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H000284 cấp ngày 26/10/2006 cho ông La Thành D1 do ông N2 tặng cho ông D1 mà bà không biết, chỉ có ông N2 ký tên và công nhận phần đất cho ông N2.

Ý kiến trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà La Thị Mỹ L1 và ông La Phước H1: thống nhất ý kiến bà T.

Ý kiến Văn phòng C: Văn phòng công chứng đã công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế được số công chứng 414, quyền số 01/2023/TP/CC-SCC/HĐG ngày 14/02/3023 theo đúng quy định pháp luật và yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Ý kiến của Ủy ban nhân dân xã M: Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông La Hiếu N2 và ông La Thành D1 ngày 19/8/2006 là đúng quy định và yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Tại phiên toà nguyên đơn giữ yêu cầu khởi kiện, buộc ông N2 giao trả phần đất lấn ranh có đầu ngoài 0m, đầu trong ngang 23,95m, diện tích đo đạc thực tế theo Bản trích đo địa chính số 1471 ngày 14/12/2023, sau đó đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn thay đổi yêu cầu bên ông N2 nhận đủ diện tích như Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất của ông N2 và phần diện tích đất dư 703m² thì nguyên đơn yêu cầu công nhận cho nguyên đơn, bà T thừa nhận từ trước đến nay phần đất tranh chấp do ông N2 sử dụng.

Đại diện theo uỷ quyền của ông La Hiếu N2 tại phiên toà trình bày ông N2 đã cho đất và giao đất, tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Danh từ năm 2006 canh tác đến nay. Ông N2 không lấn ranh, giữ yêu cầu huỷ Văn bản thoả thuận phân chia di sản ngày 14/02/2023, yêu cầu được hưởng phần di sản của ông D1, yêu cầu không công nhận bà T và ông D1 là vợ chồng.

Đại diện theo uỷ quyền của bà H là giữ yêu cầu không công nhận bà T và ông D1 là vợ chồng do không đăng ký kết hôn, có yêu cầu thêm là năm 2006 bà H không có ký tên vào hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nên yêu cầu huỷ hợp đồng tặng cho giữa ông N2 với ông D1, giữ yêu cầu huỷ Văn bản thoả thuận phân chia di sản ngày 14/02/2023.

Đại diện theo uỷ quyền của bà T, đại diện theo uỷ quyền của ông N2 và bà H cũng thống nhất không yêu cầu triệu tập Văn phòng C, Ủy ban nhân dân xã M tham gia vụ án và phiên toà và không yêu cầu hỏi ý kiến của Ủy ban nhân dân huyện P.

Ý kiến của luật sư Lâm Thanh T1: nguyên đơn thống nhất diện tích đất thực tế bị lấn ranh có đầu ngoài 0m, đầu trong ngang 23,95 thể hiện tại vị trí (A) theo Bản trích đo địa chính số 4171/TTKTTNMT thành phố Cần Thơ ngày 14/12/2023 là 1.084,9m².

Theo Bản trích đo địa chính số 4171 thì diện tích đất thực tế của nguyên đơn tại thửa 1 và 2 là: 3.079,2m² giảm 1.282,8m² và nếu cộng diện tích đất tại vị trí A là 1.084,9m² thì diện tích của nguyên đơn bà T vẫn còn thiếu 197,9m². Căn cứ số liệu các cạnh có tại hình thể thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông D1 và Bản trích đo địa chính số 4171 thì nguyên đơn bị lấn ranh (thể hiện tại vị trí A), nên đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn trả lại phần đất lấn ranh 1.084,9m² là có căn cứ. Tuy nhiên, nguyên đơn vì tình nghĩa gia đình nên đồng ý để ông N2 nhận đủ diện tích như Giấy chứng nhận, yêu cầu công nhận 703 m² cho nguyên đơn. Đối với cây trồng thể hiện tại vị trí A theo Biên bản định giá ngày 02/11/2023 có tổng giá trị là 62.441.000 đồng, nguyên đơn bà T đồng ý trả giá trị này cho bị đơn ông N2, vì thực tế cây trồng này là bị đơn trồng trước và sau khi tặng cho đất ông D1. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nguyên đơn không đồng ý.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

Về việc tuân theo tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, thẩm phán, hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của đương sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông N2 và không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà H. Đối với án phí, chi phí đo đạc, thẩm định: thực hiện theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu tranh chấp ranh giới giữa các bất động sản liền kề, phần đất tranh chấp tọa lạc tại ấp M, xã M, huyện P, thành phố Cần Thơ. Bị đơn phản tố yêu cầu hủy Văn bản thỏa thuận phân chia sản thừa kế, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị T và ông La Thành D1 theo quy định của Bộ luật Dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về quan hệ hôn nhân: bà T và ông D1 được cha mẹ ông D1 là ông N2 và bà H tổ chức lễ cưới năm 1990 nhưng không đăng ký kết hôn. Ông bà chung sống liên tục có hai con chung là La Phước H1 và La Thị Mỹ L1. Đến ngày 25/01/2018, ông D1 chết, nhưng đến thời điểm ông D1 chết, ông D1 không bị cơ quan có thẩm quyền nào tuyên mất năng lực hành vi dân sự hay khi còn sống ông D1 cũng không có yêu cầu không công nhận ông và bà Nguyễn Thị T là vợ chồng. Do đó, bà T được xem là vợ hợp pháp của ông D1.

Về di sản: năm 2006, ông La Thành D1 được cha mẹ là ông N2, bà H cho thừa đất 1 và 2, diện tích 4.362 m², đất tọa lạc tại ấp M, xã M, huyện P, thành phố Cần Thơ. Mặc dù hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất chỉ có ông La Hiếu N2 ký tên nhưng khi đó đến nay bà H biết không phản đối nên xem như bà H mặc nhiên thừa nhận việc tặng cho đất này là tài sản chung của ông N2, bà H cho ông D1. Ngày 25/01/2018, ông D1 chết không để lại di chúc nên xác định đây là di sản hợp pháp của ông D1, các bên không đề cập ông D1 có nợ khác.

Xét hàng thừa kế: đến thời điểm mở thừa kế di sản của ông D1, mặc dù bà T không đăng ký kết hôn nhưng không có cơ quan nào tuyên không công nhận ông bà là

vợ chồng. Ông N2, bà H cũng thừa nhận quan hệ hôn nhân của ông D1 và bà T nên ngày 13/02/2023, ông N2 và bà H đã thể hiện ý chí nhường quyền hưởng di sản của ông D1 cho bà T bằng văn bản. Do đó, căn cứ điều 651 BLDS năm 2015 xác định bà T là hàng thừa kế thứ nhất của ông D1. Tại phiên toà, ông N2, bà H, bà L1, ông H1 trình bày được nghe rõ về quyền hưởng di sản đã nhường lại cho bà T. Hội đồng xét xử xét thấy bà T được quyền hưởng quyền và nghĩa vụ do ông D1 để lại là phù hợp.

Ông La Hiếu N2 có tặng cho ông La Thành D1 phần đất thửa số 1 và 2, diện tích 4.362m², loại đất CLN, đất toạ lạc tại ấp M, xã M, huyện P, thành phố Cần Thơ. Việc tặng cho có lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân xã M chứng thực ngày 18/9/2006, số 496, quyển 01 TP/CFC-SCT/HĐGD. Sau đó, ông La Thành D1 được Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00284 ngày 26/10/2006, diện tích 4.362m². Phần đất này giáp với thửa đất 6,7 có diện tích 5.330m² do hộ ông L3 Hiếu Nghĩa đứng tên quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00285 do Ủy ban nhân dân huyện P, thành phố Cần Thơ cấp ngày 26/10/2006. Sau khi cho đất, ông N2 có chỉ ranh và gia đình bà T và ông N2 có làm hàng rào ranh. Tuy nhiên, sau khi ông D1 chết, bà T mới phát hiện phần đất ông N2 cho bao gồm vị trí A, bản trích đo địa chính số 1471/TTKTTNMT ngày 14/12/2023, diện tích 1.084.9m² nên yêu cầu ông L3 Hiếu Nghĩa cấm ranh lại theo đúng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông D1. Sau khi đo đạc lại, phần đất bà tại thửa 01 có diện tích 300m², thửa 02 chỉ còn 2.779,2m², tổng cộng 3.079,2m². Như vậy, diện tích đất thửa 1 và 2 thiếu 1.282,8m² so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hội đồng xét xử xét thấy phần đất của hộ ông La Hiếu N2 có diện tích sau khi đo đạc lại có diện tích tại thửa 6 là 4.648,1m² và thửa 07 có diện tích 300m², tổng cộng 4.948,1m² là thiếu so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 381,9m². Phần đất hai bên đều có sạt lở và làm đường giao thông nông thôn.

Tại phiên toà, các bên đương sự không yêu cầu hỏi cơ quan chuyên môn về phần đất bị sạt lở và làm đường giao thông nông thôn. Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn thống nhất để hộ ông L3 Hiếu Nghĩa lấy đủ diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp là 5.330m². Do đó, phần diện tích tranh chấp theo vị trí B bản trích đo địa chính số 804/VPĐKĐĐ ngày 27/9/2024 có diện tích 381,9m² đồng ý giao cho hộ ông La Hiếu N2. Nguyên đơn bà T chỉ yêu cầu được nhận phần vị trí A bản trích đo địa chính số 804/VPĐKĐĐ ngày 27/9/2024, diện tích 703m². Nguyên đơn đồng ý trả giá trị cây trồng cho bị đơn ông N2 trên cả phần diện tích tranh chấp là 1.084,9m² số

tiền 62.441.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, ý kiến của nguyên đơn đảm bảo đủ diện tích đất của hộ bị đơn và có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Xét yêu cầu phản tố của ông N2, yêu cầu độc lập của bà H:

Về hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông N2 và ông D1 được Ủy ban nhân dân xã M chứng thực ngày 19/8/2006, như phân tích trên mặc dù chỉ có ông N2 ký tên nhưng bà H biết trong thời gian dài không phản đối được xem là bà H mặc nhiên thừa nhận việc cho đất này. Ông N2, bà H đã giao đất cho D1 trước năm 2006. Nay bà H yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông N2 và ông D1 ngày 19/8/2006 là vượt quá yêu cầu khởi kiện của bà T, yêu cầu độc lập ban đầu của bà H. Nhưng xét về quan hệ mẹ chồng, nàng dâu và phần đất này có liên quan đến vụ án, việc bà H biết rõ đã cho đất ông D1 cũng không khiếu nại trong thời gian dài và nay cho rằng không có ký tên vào hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông N2 và ông D1 mà cho rằng không biết việc tặng cho này là không có cơ sở.

Về quan hệ hôn nhân: ông N2 và bà H cưới vợ cho con là bà T về làm vợ ông D1, mặc dù không đăng ký kết hôn nhưng đến khi ông D1 chết không có cơ quan nào tuyên không công nhận ông D1 và bà T là vợ chồng hay tuyên bố ông D1 bị mất năng lực hành vi dân sự. Khi bà H, ông N2 lập Văn bản phân chia di sản ngày 14/02/2023 thì tinh thần minh mẫn vẫn thừa nhận bà T là vợ ông D1 và đồng ý nhường quyền hưởng di sản cho bà T. Vì vậy, bà H không có quyền khởi kiện nhân thân quan hệ hôn nhân giữa ông D1 và bà T theo Điều 26, 186 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình.

Về Văn bản phân chia di sản được Văn phòng C công chứng ngày 14/02/2023. Tại phiên toà, đại diện theo uỷ quyền của ông N2, bà H đều thừa nhận biết rõ nội dung từ chối di sản và tinh thần minh mẫn. Đến nay do bà T đi thừa kiện ông N2, bà H nên ông, bà mới thay đổi ý kiến không cho đất ông D1 trước năm 2006, không nhường quyền hưởng di sản của ông D1 cho bà T. Tuy nhiên, căn cứ điều 621 Bộ luật dân sự năm 2015, ông N2 và bà H đã nhường quyền hưởng di sản và tại thời điểm công chứng ngày 14/02/2023, ông bà biết rõ nội dung đồng ý ký văn bản. Bà H3 là người chứng kiến và ký tên chứng kiến không ảnh hưởng đến nội dung giao dịch của ông N2, bà H với bà T. Hội đồng xét xử xét thấy ông N2 và bà H yêu cầu huỷ bỏ văn bản phân chia di sản được Văn phòng C công chứng ngày 14/02/2023, lý do là bà T là con dâu đi thừa cha mẹ chồng đã cho đất là trái đạo lý nên đổi ý không nhường quyền, yêu cầu được hưởng di sản của ông D1 là không có cơ sở.

Về yêu cầu độc lập của bà H đối với nội dung công nhận phần đất tranh chấp cho ông N2, Hội đồng xét xử xét thấy ông N2 có tham gia tố tụng trong hồ sơ và không yêu cầu công nhận phần đất tranh chấp này cho ông mà bà H yêu cầu công nhận phần đất này cho ông Nghĩa L2 không có cơ sở chấp nhận.

[4] Về án phí: Bà Trương Thị H, ông La Hiếu N2 được miễn án phí do là người cao tuổi. Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí theo quy định Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chi phí đo đạc, định giá: 18.000.000 đồng. Bị đơn ông N2 phải chịu 18.000.000 đồng. Phần này bị đơn ông N2 đã đóng 10.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị T đã đóng 15.000.000 đồng. Do đó, ông N2 có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T 8.000.000 đồng khi án có hiệu lực pháp luật. Bà T nhận lại 7.000.000 đồng tại Tòa án nhân dân huyện Phong Điền khi án có hiệu lực pháp luật.

[5] Về quyền kháng cáo: các đương sự được thực hiện theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, khoản 9 Điều 94 BLTTDS; Điều 175, Điều 621, Điều 651 Bộ luật dân sự 2015 BLDS năm 2005; Điều 51 Luật Hôn nhân gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

Công nhận cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh P đất có diện tích 703 m², loại đất CLN, đất tọa lạc tại ấp M, xã M, huyện P, thành phố Cần Thơ. Đất thuộc vị trí A bản trích đo địa chính số 804/VPĐKĐĐ của Văn phòng đăng ký đất đai ngày 27/9/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả giá trị cây trồng cho bị đơn ông L3 Hiếu Nghĩa số tiền 62.441.000 đồng (Sáu mươi hai triệu bốn trăm bốn mươi một nghìn đồng).

2/ Không chấp yêu cầu phản tố của bị đơn ông La Hiếu N2.

Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, công nhận cho bị đơn ông L3 Hiếu Nghĩa phần đất có diện tích 381.9 m², loại đất CLN, đất tọa lạc tại ấp M, xã M, huyện P, thành phố Cần Thơ. Đất thuộc vị trí B bản trích đo địa chính số

804/VPĐKĐĐ của Văn phòng đăng ký đất đai ngày 27/9/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C.

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ tự liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục tách thửa đất, sang tên, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

3/ Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị H.

4/ Đối với án phí: Ông La Hiếu N2 và bà Trương Thị H được miễn án phí do là người cao tuổi. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T phải chịu 3.122.000 đồng, khấu trừ 3.045.000 đồng (Ba triệu không trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0001503 ngày 27/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ thì bà T còn phải nộp 77.000 đồng (Bảy mươi bảy nghìn đồng).

Chi phí đo đạc, thẩm định: 18.000.000 đồng (Mười tám triệu đồng). Bị đơn ông N2 phải chịu 18.000.000 đồng. Phần này bị đơn ông N2 đã đóng 10.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị T đã đóng 15.000.000 đồng. Do đó, ông N2 có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T 8.000.000 đồng khi án có hiệu lực pháp luật. Bà T nhận lại 7.000.000 đồng tại Toà án nhân dân huyện Phong Điền khi án có hiệu lực pháp luật.

Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014)./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND Tp. Cần Thơ;
- VKSND H. Phong Điền ;
- THA H. Phong Điền;
- Lưu HS (2b).

Trần Hồng Tươi